Chi tiết mã HS 8433.59.20

Mã HS	8433.59.20
Mô tả hàng hóa	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37 / - Máy thu hoạch khác; máy đập: / - - Loại khác: / - - - Máy hái bông (cotton)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	06/11/2026 04:19:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84335920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K13749
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N13749
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q13749
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13054
ATIGA	2022	2022	0	AT!E12995
ATIGA	2023	2023	0	AT!F12995
ATIGA	2024	2024	0	AT!G12995
ATIGA	2025	2025	0	AT!H12995
ATIGA	2026	2026	0	AT!I12995
ATIGA	2027	2027	0	AT!J12995
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13049
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13049
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13049
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13049

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13049
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13049
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13050
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13050
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13050
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13050
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13050
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13050
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13053
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13001
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F13009
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G13009
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H13009
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I13009
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J13009
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K13009
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13040
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13040
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13040
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13040
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13040
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13040
VCFTA	2022	2022	5	VC!D13089
VCFTA	2023	2023	5	VC!E13089
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13089
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13089

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13089
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13089
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13072
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13072
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13072
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13072
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13072
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13072
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D13072
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E13072
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F13072
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G13072
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H13072
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13072
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D13087
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E13087
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F13087
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13087
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13087
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13087
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D13086
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E13086
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F13086
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13086
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13086
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13086

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13066
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13066
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13066
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13066
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13066
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13066
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13066
RCEP A	2022	2022	4,5	RCEPT-A!D13074
RCEP A	2023	2023	4	RCEPT-A!E13074
RCEP A	2024	2024	3,5	RCEPT-A!F13074
RCEP A	2025	2025	3	RCEPT-A!G13074
RCEP A	2026	2026	2,5	RCEPT-A!H13074
RCEP A	2027	2027	2	RCEPT-A!I13074
RCEP B	2022	2022	4,5	B!D13074
RCEP B	2023	2023	4	B!E13074
RCEP B	2024	2024	3,5	B!F13074
RCEP B	2025	2025	3	B!G13074
RCEP B	2026	2026	2,5	B!H13074
RCEP B	2027	2027	2	B!I13074
RCEP C	2022	2022	4,5	C!D13074
RCEP C	2023	2023	4	C!E13074
RCEP C	2024	2024	3,5	C!F13074
RCEP C	2025	2025	3	C!G13074
RCEP C	2026	2026	2,5	C!H13074
RCEP C	2027	2027	2	C!I13074
RCEP D	2022	2022	4,5	D!D13073

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	4,1	D!E13073
RCEP D	2024	2024	3,6	D!F13073
RCEP D	2025	2025	3,2	D!G13073
RCEP D	2026	2026	2,7	D!H13073
RCEP D	2027	2027	2,3	D!I13073
RCEP E	2022	2022	4,5	E!D13077
RCEP E	2023	2023	4	E!E13077
RCEP E	2024	2024	3,5	E!F13077
RCEP E	2025	2025	3	E!G13077
RCEP E	2026	2026	2,5	E!H13077
RCEP E	2027	2027	2	E!I13077
RCEP F	2022	2022	4,5	F!D13074
RCEP F	2023	2023	4	F!E13074
RCEP F	2024	2024	3,5	F!F13074
RCEP F	2025	2025	3	F!G13074
RCEP F	2026	2026	2,5	F!H13074
RCEP F	2027	2027	2	F!I13074
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12127
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12127
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12127
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12127

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AIFTA 5%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (5%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 5%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8433.59 có 2 dòng thuế; dòng 8433.59.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Máy hái bông (cotton).	8433.59.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8433.59.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8433.59.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N13749), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.